CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
02 - Nguyễn Trãi - phường Đông Hà - tỉnh Quảng Trị

Mẫu số: B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**142.963.309.708**	**129.515.322.615**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13.459.137.318**	**14.791.005.170**
1. Tiền	111		13.459.137.318	9.791.005.170
2. Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**95.213.902.219**	**89.002.650.326**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		95.213.902.219	89.002.650.326
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.650.183.971**	**12.835.060.873**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.971.852.817	9.947.747.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.882.323.936	1.763.607.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.308.619.993	1.636.318.106
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(512.612.775)	(512.612.775)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.369.167.431**	**11.973.263.662**
1. Hàng tồn kho	141		17.369.167.431	11.973.263.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**151**			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**152**			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**270.918.769**	**913.342.584**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		162.468.328	242.088.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		79.415.705	622.413.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		29.034.736	48.841.203
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**204.521.848.266**	**196.543.897.753**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**193.220.456.118**	**152.069.015.032**
1. TSCĐ hữu hình	221		192.843.075.106	151.551.279.227

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		564.852.631.265	499.274.985.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(372.009.556.159)	(347.723.706.305)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		377.381.012	517.735.805
- Nguyên giá	228		1.509.554.000	1.509.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.132.172.988)	(991.818.195)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7.211.267.633**	**40.646.647.858**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.211.267.633	40.646.647.858
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**4.090.124.515**	**3.828.234.863**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4.090.124.515	3.828.234.863
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**347.485.157.974**	**326.059.220.368**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**104.931.374.337**	**96.430.821.657**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**60.330.853.386**	**53.063.903.702**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.539.279.103	1.629.571.318
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.769.524.492	1.252.309.240
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		6.104.317.030	3.773.729.133
5. Phải trả người lao động	315		13.069.554.836	18.471.644.196
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.052.636.266	1.436.795.424
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		11.264.658.528	12.627.155.432
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		7.149.315.507	7.564.008.260
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.381.567.624	6.308.690.699
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**44.600.520.951**	**43.366.917.955**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		40.420.157.860	38.969.191.688
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		4.180.363.091	4.397.726.267
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**242.553.783.637**	**229.628.398.711**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		92.989.670.000	92.989.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		85.001.020.000	85.001.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411C		4.342.000.000	4.342.000.000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.688.623.294	26.191.917.008
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.532.470.343	21.103.791.703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		24.532.470.343	21.103.791.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**347.485.157.974**	**326.059.220.368**

Quảng Trị ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hồng Lê	Phan Ngọc Linh	Lê Thành Ty

M.S.D.N: 3200041908 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
02 - Nguyễn Trãi - phường Đông Hà - tỉnh Quảng Trị

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60.104.744.846	48.633.587.624	162.766.677.279	139.896.494.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		60.104.744.846	48.633.587.624	162.766.677.279	139.896.494.656
4. Giá vốn hàng bán	11		36.996.442.989	29.219.947.477	99.692.670.209	86.317.567.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.108.301.857	19.413.640.147	63.074.007.070	53.578.927.421
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.757.502.297	945.694.505	4.084.634.652	2.203.047.951
8. Chi phí tài chính	23		778.079.524	667.956.110	1.736.917.277	2.107.493.392
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		8.556.741.980	5.361.918.499	23.605.023.337	17.691.313.362
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.079.437.239	3.533.617.049	11.379.158.726	10.638.986.720
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		11.451.545.411	10.795.842.994	30.437.542.382	25.344.181.898
12. Thu nhập khác	31		1.646.751.081	523.563.861	1.715.464.666	642.516.890
13. Chi phí khác	32		1.352.625.153	451.918.419	1.471.840.328	463.373.109
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		294.125.928	71.645.442	243.624.338	179.143.781
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.745.671.339	10.867.488.436	30.681.166.720	25.523.325.679
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.350.974.268	2.173.797.687	6.148.696.377	5.177.381.097
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.394.697.071	8.693.690.749	24.532.470.343	20.345.944.582
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Quảng Trị ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hồng Lê	Phan Ngọc Linh	Lê Thành Ty

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
02 - Nguyễn Trãi - phường Đông Hà - tỉnh Quảng Trị

Mẫu số B 03 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng 2026	9 tháng 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		182.037.830.540	164.448.074.230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.851.462.119)	(49.818.217.160)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.334.625.468)	(50.179.195.942)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(2.101.593.449)	(2.472.963.530)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.887.927.502)	(2.627.497.382)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.107.421.207	5.921.078.158
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.986.206.594)	(24.487.886.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**46.983.436.615**	**40.783.392.171**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.548.653.019)	(28.468.449.766)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.725.171.781)	(54.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.284.488.982	43.235.953.091
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.577.719.332	16.005.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(38.411.616.486)**	**(39.716.490.968)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.329.270.403	17.100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.292.996.984)	(8.425.969.358)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.939.961.400)	(10.575.296.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(9.903.687.981)**	**(1.901.265.378)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.331.867.852)**	**(834.364.175)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14.791.005.170**	**19.257.017.676**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**13.459.137.318**	**18.422.653.501**

Quảng Trị, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hồng Lê	Phan Ngọc Linh	Lê Thành Ty

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/ 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
Địa chỉ:02 Nguyễn Trãi, Phường Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ sáu ngày 11/05/2026 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi – Phường Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chi tiết:

+ Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng;

+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

- Xây dựng nhà để ở.

- Xây dựng nhà không để ở.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.

- Xây dựng công trình đường sắt.

- Xây dựng công trình đường bộ.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.

- Bán buôn đồ uống.

- Bán lẻ đồ uống.

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

II.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Báo cáo tài chính kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định..

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng, doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch.

Đối với hoạt động cung cấp nước sạch, doanh thu được ghi nhận căn cứ sản lượng nước tiêu thụ thực tế xác định theo chỉ số đồng hồ đo nước của khách hàng và đơn giá nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc phê duyệt.

Đối với hoạt động xây dựng, doanh thu được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu theo hợp đồng.

Đối với hoạt động tư vấn, kiểm định kỹ thuật và các dịch vụ khác, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành hoặc hoàn thành từng phần theo hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay (nếu có), cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác.

Tiền lãi được ghi nhận theo thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận.

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận khi các khoản thu nhập phát sinh được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có quyền hưởng các khoản thu nhập đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	40.109.447	75.995.543
- Tiền gửi không kỳ hạn	13.419.027.871	9.715.009.627
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	**13.459.137.318**	**14.791.005.170**

Thuyết minh số dư tiền gửi theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn:

Ngân hàng	Số tài khoản	Số dư tại 30/9/2026
Ngân hàng Agribank- CN Quảng Trị	3900211010073	3.489.292.383
Ngân hàng BIDV- CN Quảng Trị	5400988999	2.914.215.097
Ngân hàng Vietinbank- CN Quảng Trị	118000020389	2.538.632.245
Ngân hàng Vietcombank- CN Quảng Trị	0771000666669	1.773.450.354

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	**95.213.902.219**			**89.002.650.326**		
Tiền gửi có kỳ hạn:						
+ Ngân hàng Agribank- CN Quảng Trị	29.786.438.900			28.258.778.500		
+ Ngân hàng Vietcombank- CN Quảng Trị	5.000.000.000			-		
+ Ngân hàng BIDV- CN Quảng Trị	21.434.741.568			18.035.726.464		
+ Ngân hàng Vietinbank- CN Quảng Trị	38.992.721.752			42.708.145.362		
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						

+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng	**95.213.902.219**			**89.002.650.326**		

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**11.971.852.817**	-	**9.947.747.868**	-
Phải thu tiền nước	11.103.705.235	-	7.751.325.014	-
Phải thu công nghiệp khác	811.331.587	-	2.149.696.588	-
Phải thu nhượng bán vật tư	-	-	5.459.402	-
Phải thu báo quản đồng hồ khách hàng	56.815.995	-	41.266.864	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		-	-	-
Cộng	**11.971.852.817**	-	**9.947.747.868**	-

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**3.308.619.993**		**1.636.318.106**	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
- Phải thu của người lao động	297.147.280		192.869.397	
- Ký cược, ký quỹ	-			

- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Phải thu khác	3.011.472.713		1.443.448.709	
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-			
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	-			
Cộng	**3.308.619.993**		**1.636.318.106**	

- Các khoản phải thu người lao động: 297.147.280 đồng, là các khoản tạm ứng, bồi hoàn hoặc các khoản người lao động còn phải thanh toán theo quy định của Công ty.

- Thuyết minh về phải thu khác (ngắn hạn):

Chi tiêu	30/09/2026	Tỷ lệ	ghi chú
Lãi dự thu	1.775.475.776	59,0%	Lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh đến 30/09/2026 chưa đến kỳ nhận lãi
Quỹ quay vòng các dự án	1.053.790.000	35,0%	Khoản phải thu từ Quỹ quay vòng các dự án theo hồ sơ, thỏa thuận
Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận - Công ty CPNS Q. Trị	174.801.419	5,8%	Khoản phải thu Ban QLDA
Các trường hợp khác	7.405.518	0,2%	Các khoản phải thu khác có giá trị không trọng yếu.
Cộng	**3.011.472.713**		

5. Nợ xấu:

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
HTCN hạ tầng kỹ thuật KDC Khu phố 4, Phường 1 (UBND P1)	7.000.000		Trên 3 năm	7.000.000		Trên 3 năm
xử lý các nút giao thông nguy hiểm, tạo cảnh quan Tp Đông Hà (Ban ĐTXD ĐH)	21.741.000		Trên 3 năm	21.741.000		Trên 3 năm
Công ty cổ phần Đakrông			Đã thu hồi	5.459.402		Trên 3 năm

Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Thị Ái)	118.840.000		Trên 3 năm	118.840.000		Trên 3 năm
Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai	211.572.372		Trên 3 năm	211.572.372		Trên 3 năm
Xây lắp HTCN thuộc dự án Khu đô thị Tân Vĩnh (CTy CP tư vấn đầu tư XD Deco)			Đã thu hồi	141.000.001		1-2 năm
HTCN thuộc DA: Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại KĐT Nam Đông Hà giai đoạn 1 (TT phát triển quỹ đất tỉnh)			Đã thu hồi	60.000.000		1-2 năm
HTCN thuộc DA: Xây dựng, chính trang CSHT KĐT Nam Đông Hà giai đoạn 2 (TT phát triển quỹ đất tỉnh)			Đã thu hồi	95.000.000		1-2 năm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	**359.153.372**	**-**		**660.612.775**	**-**	

6. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	15.240.453.701		10.953.762.819	
- Công cụ, dụng cụ	91.592.550		1.865.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.037.121.180		1.017.635.843	
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
	17.369.167.431		**11.973.263.662**	

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị các công trình xây lắp, lắp đặt

hệ thống cấp nước đang trong quá trình thực hiện tại ngày 30/9/2026.

- Hàng tồn kho của Công ty không có hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật hoặc không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/9/2026.

- Tại ngày 30/9/2026, Công ty không sử dụng hàng tồn kho để cầm cố, thế chấp hoặc bảo đảm cho các khoản nợ phải trả.

7. Tài sản dở dang dài hạn:

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	7.211.267.633		40.646.647.858	
- Mua sắm	273.704.815		-	
- XDCB	6.751.113.937		39.651.841.405	
+ Chi tiết các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XDCB:				
- ĐTXD tuyến ống cấp nguồn nước sạch cho 8 xã Đông Bắc huyện Triệu Phong; hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đấu nối khách hàng 02 xã Triệu An, Triệu Thành			*38.961.228.407*	
- Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Triệu Cơ; tuyến ống phân phối và dịch vụ (I)	*2.529.526.767*		-	
- Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Nam Cửa Việt; tuyến ống phân phối và dịch vụ	*3.828.484.857*		-	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	52.366.148		-	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	134.082.733		994.806.453	
Cộng	**7.211.267.633**		**40.646.647.858**	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 1/1/2026	**127.519.655.564**	**44.769.751.459**	**323.415.397.320**	**3.570.181.189**	**499.274.985.532**
- Mua trong năm	176.711.816	75.055.556		141.759.260	
- Đầu tư XDCB hoàn thành			65.184.119.101		
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư tại 30/9/2026	**127.696.367.380**	**44.844.807.015**	**388.599.516.421**	**3.711.940.449**	**564.852.631.265**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 1/1/2026	**81.090.745.524**	**34.534.326.918**	**229.812.617.316**	**2.286.016.547**	**347.723.706.305**
- Khấu hao trong kỳ	6.244.741.901	1.823.057.780	15.875.694.727	342.355.446	24.285.849.854
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư tại 30/9/2026	**87.335.487.425**	**36.357.384.698**	**245.688.312.043**	**2.628.371.993**	**372.009.556.159**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 1/1/2026	46.428.910.040	10.235.424.541	93.602.780.004	1.284.164.642	151.551.279.227
- Tại ngày 30/9/2026	40.360.879.955	8.487.422.317	142.911.204.378	1.083.568.456	192.843.075.106

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp hoặc bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/9/2026 là 94.891.970.578 đồng.

- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2026 là 133.148.462.833 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 1/1/2026	**1.509.554.000**	**1.509.554.000**
- Mua trong năm		
- Đầu tư XDCB hoàn thành		
- Tăng khác		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư tại 30/9/2026	**1.509.554.000**	**1.509.554.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 1/1/2026	991.818.195	991.818.195
- Khấu hao trong kỳ	140.354.793	140.354.793
- Tăng khác		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư tại 30/9/2026	**1.132.172.988**	**1.132.172.988**
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 1/1/2026	517.735.805	517.735.805
- Tại ngày 30/9/2026	377.381.012	377.381.012

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/9/2026 là 531.000.000 đồng.

- Tại ngày 30/9/2026, Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để cầm cố, thế chấp hoặc bảo đảm cho các khoản nợ phải trả.

- Tại ngày 30/9/2026, Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý.

10. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**162.468.328**	**242.088.325**
- Chi phí công cụ dụng cụ	24.590.903	171.356.366
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	137.877.425	70.731.959
b) Dài hạn	**4.090.124.515**	**3.828.234.863**
- Chi phí công cụ dụng cụ	492.405.487	1.584.143.378
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.597.719.028	2.244.091.485
Cộng	**4.252.592.843**	**4.070.323.188**

11. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	30/09/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	**7.149.315.507**	**4.278.292.955**	**4.692.985.708**	**7.564.008.260**
- Ngân hàng phát triển Châu Á	-	-	2.772.963.156	2.772.963.156
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	3.840.045.104	1.920.022.552	1.920.022.552	3.840.045.104
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Nam Hải Phòng	2.560.000.000	1.609.000.000	-	951.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- CN Triệu Phong	749.270.403	749.270.403		
b) Vay dài hạn	**40.420.157.860**	**6.580.000.000**	**5.129.033.828**	**38.969.191.688**
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	13.440.157.860		2.880.033.828	16.320.191.688
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Nam Hải Phòng	20.400.000.000		2.249.000.000	22.649.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- CN Triệu Phong	6.580.000.000	6.580.000.000	-	-
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	**47.569.473.367**	**10.858.292.955**	**9.822.019.536**	**46.533.199.948**

12. Phải trả người bán:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần DNP HAWACO	273.143.880	648.000.000
Công ty CP đầu tư và sản xuất HCL	577.034.550	-
Công ty TNHH thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu	4.555.958.101	-
Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa	1.096.812.750	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.036.329.822	981.571.318
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**10.539.279.103**	**1.629.571.318**

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	30/09/2026	Đã thanh toán trong kỳ	Phải trả phát sinh trong kỳ	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	10.939.961.400	10.939.961.400	-

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 ngày 24/4/2026, Công ty đã thực hiện chi trả đầy đủ cổ tức bằng tiền cho các cổ đông theo đúng thời hạn quy định. Đến ngày 30/09/2026, Công ty không còn khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2026
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	(25.131.558)	1.599.417.528	1.574.285.970	-
- Thuế TNDN	2.382.009.507	6.148.696.377	3.887.927.502	4.642.778.382
- Thuế TNCN	(23.709.645)	675.255.010	680.580.101	(29.034.736)
- Thuế tài nguyên	118.926.620	1.057.151.100	1.061.328.160	114.749.560
- Phí bảo vệ môi trường	1.074.543.347	10.347.261.307	10.306.304.954	1.115.499.700
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	198.249.659	967.164.627	934.124.898	231.289.388
Cộng	**3.724.887.930**	**20.794.945.949**	**18.444.551.585**	**6.075.282.294**

15. Chi phí phải trả;

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	**2.052.636.266**	**1.436.795.424**
- Trích trước chi phí lãi vay các dự án	294.006.033	472.508.999
- Trích trước chi phí điện	859.210.697	823.199.302
- Trích trước các chi phí khác	240.540.000	141.087.123
- Trích trước chi phí mua nước thô	658.879.536	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	-	-
Cộng	**2.052.636.266**	**1.436.795.424**

16. Phải trả khác:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	199.919.006	166.579.639
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.534.906.742	1.248.494.402
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.529.832.780	11.212.081.391
Cộng	**11.264.658.528**	**12.627.155.432**

17. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	*1*	*7*	*8*	

01/01/2026	182.332.690.000	21.103.791.703	26.191.917.008	229.628.398.711
- Tăng vốn trong kỳ				-
- Lãi trong kỳ		24.532.470.343		24.532.470.343
- Tăng khác			9.496.706.286	9.496.706.286
- Giảm vốn trong kỳ				-
- Lỗ trong kỳ				-
- Giảm khác		(21.103.791.703)		(21.103.791.703)
30/09/2026	**182.332.690.000**	**24.532.470.343**	**35.688.623.294**	**242.553.783.637**

b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- UBND tỉnh Quảng Trị	92.989.670.000	92.989.670.000
- Ông Ngô Ngọc Tùng	43.860.000.000	43.860.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45.483.020.000	45.483.020.000
Cộng	**182.332.690.000**	**182.332.690.000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục tình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	137.104.343.100	126.366.543.200
- Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	24.122.044.889	12.048.213.879
- Doanh thu hoạt động khác	1.540.289.290	1.481.737.577
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
Cộng	**162.766.677.279**	**139.896.494.656**

2, Giá vốn hàng bán

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
- Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	77.982.459.710	74.324.503.734

- Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	20.649.522.839	10.777.854.788
- Giá vốn hoạt động khác	1.060.687.660	1.215.208.713
Cộng	**99.692.670.209**	**86.317.567.235**

3, Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.084.634.652	2.203.047.951
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**4.084.634.652**	**2.203.047.951**

4, Chi phí tài chính

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
- Chi phí đi vay	1.736.917.277	2.107.493.392
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		

- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**1.736.917.277**	**2.107.493.392**

5, Thu nhập khác

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Truy thu vi phạm hợp đồng dịch vụ cấp nước	64.496.305	61.228.592
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	1.650.968.361	581.288.298
Cộng	**1.715.464.666**	**642.516.890**

6, Chi phí khác

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	1.471.840.328	463.373.109
Cộng	**1.471.840.328**	**463.373.109**

7, Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.379.158.726	10.638.986.720

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.605.023.337	17.691.313.362
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

8, Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.794.670.504	22.255.402.302
- Chi phí nhân công	32.752.137.315	28.106.338.589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.426.204.647	25.103.445.315
- Chi phí khác bằng tiền	47.703.839.806	39.182.681.111
Cộng	**134.676.852.272**	**114.647.867.317**

9, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.681.166.720	25.523.325.679
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh tăng		
+ Các khoản chi phí không hợp lý	*62.318.161*	*363.579.807*
- Thu nhập tính thuế	30.743.484.881	25.886.905.486
Chi phí thuế TNDN	6.148.696.377	5.177.381.097
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.148.696.377	5.177.381.097
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
Trong đó:		
- Ngân hàng phát triển Châu Á	*2.772.963.156*	*5.545.935.530*
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	*2.880.033.828*	*2.880.033.828*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Nam Hải Phòng	*640.000.000*	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO		
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	**6.292.996.984**	**8.425.969.358**

2. Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ

Khoản mục	1/1/2026-30/9/2026	1/1/2025-30/9/2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.329.270.403	17.100.000.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	**7.329.270.403**	**17.100.000.000**

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 30/9/2026, Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng, các khoản cam kết

trọng yếu hoặc các thông tin tài chính khác cần phải thuyết minh ngoài các nội dung đã trình bày trên Báo cáo tài chính.

2. Những sự sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

3. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu tại ngày 31/12/2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng kỳ năm trước, được lấy từ Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

Quảng Trị ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hồng Lê	Phan Ngọc Linh	Lê Thành Ty

M.S.D.N: 3200041908 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ